FireAnt

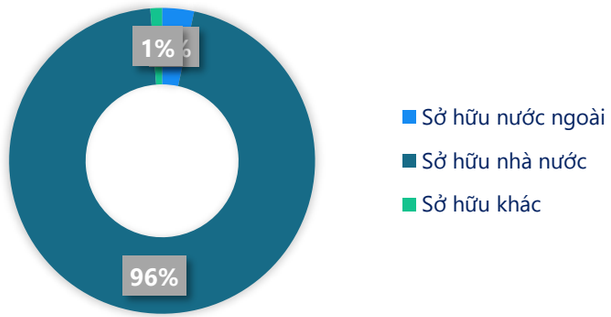
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

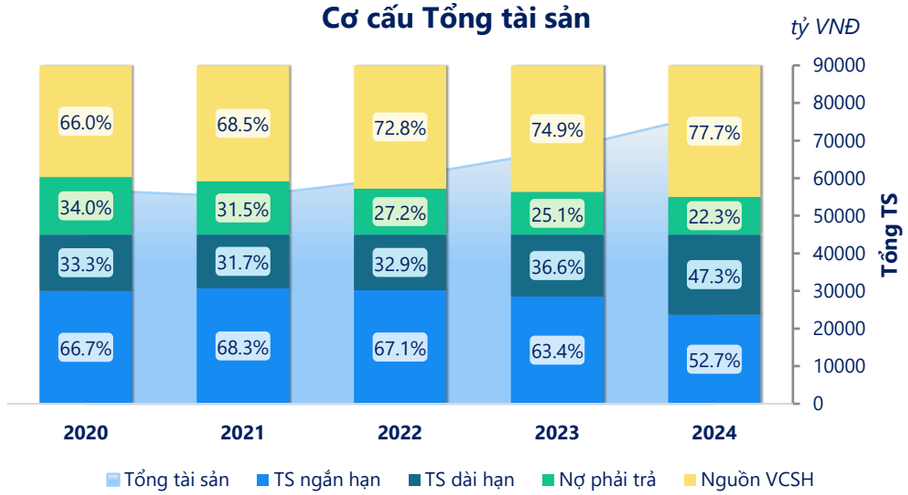
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	125,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	135,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	63,900
SL cổ phiếu LH	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	598,145
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	59,941
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	274,078
P/E	23.7
EPS	5,312

	YTD	1T	3T	6T
ACV		3.2%	23.4%	0.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



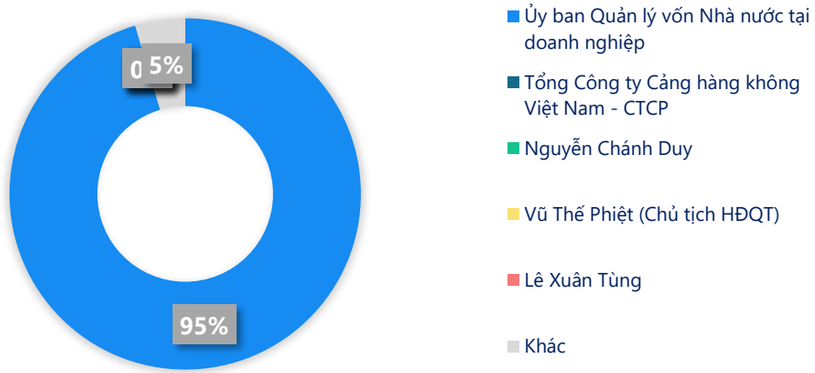
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ACV** năm 2024 tăng trưởng **14.8%** so với năm trước, đạt **77,282** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.7% và 47.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

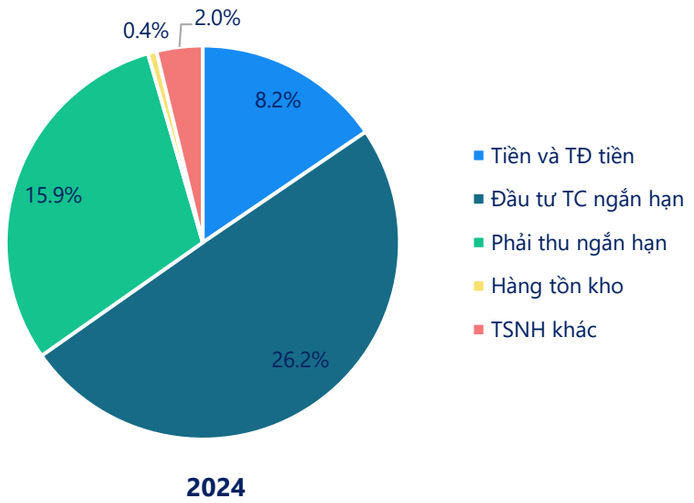


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **95.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 3.37% và cuối cùng là sở hữu khác 1.23%.

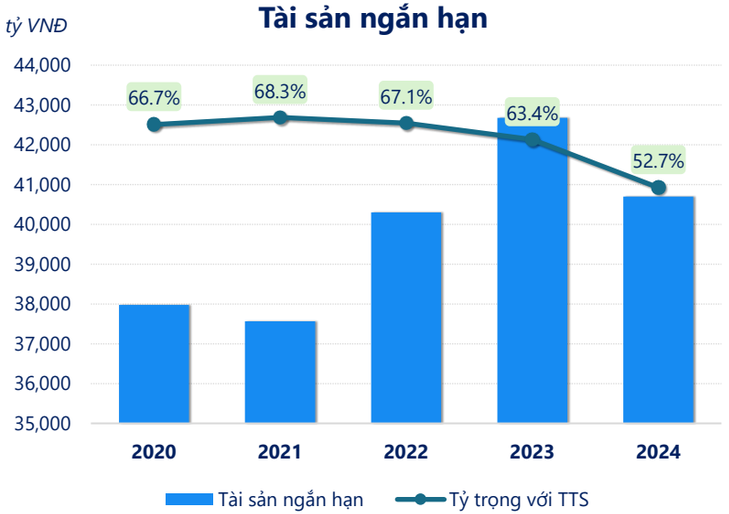
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp** sở hữu **95.4%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là Nguyễn Chánh Duy nắm giữ 0.00%.

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

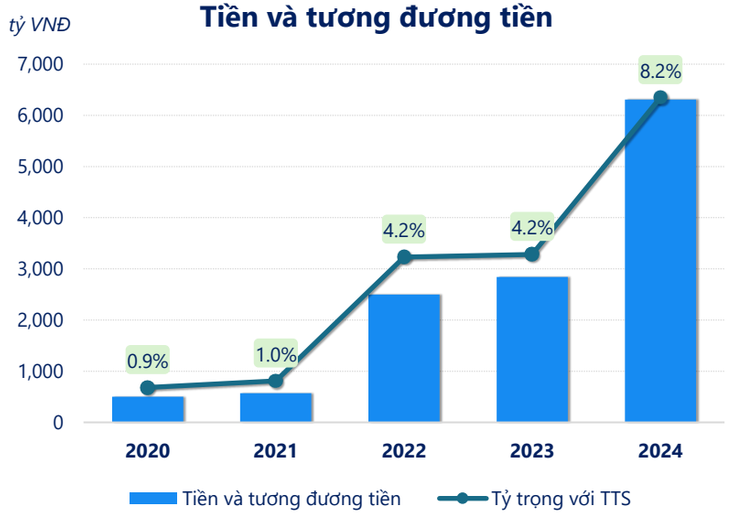
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



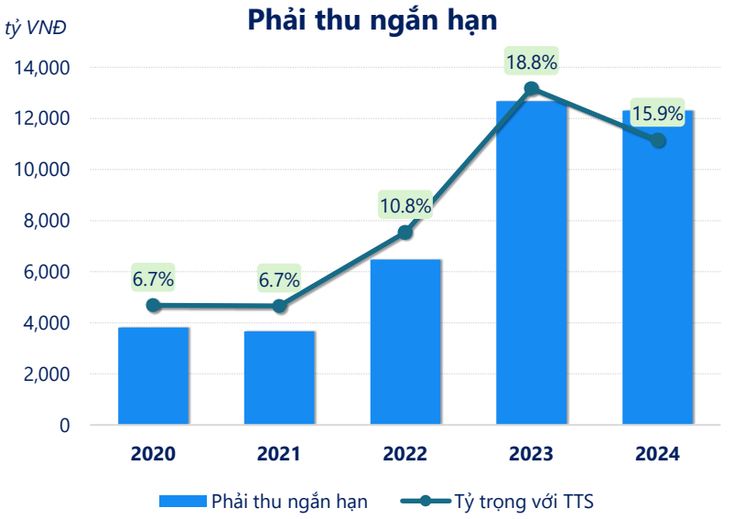
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của ACV năm 2024 giảm **4.65%** so với năm trước, đạt **40,695** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

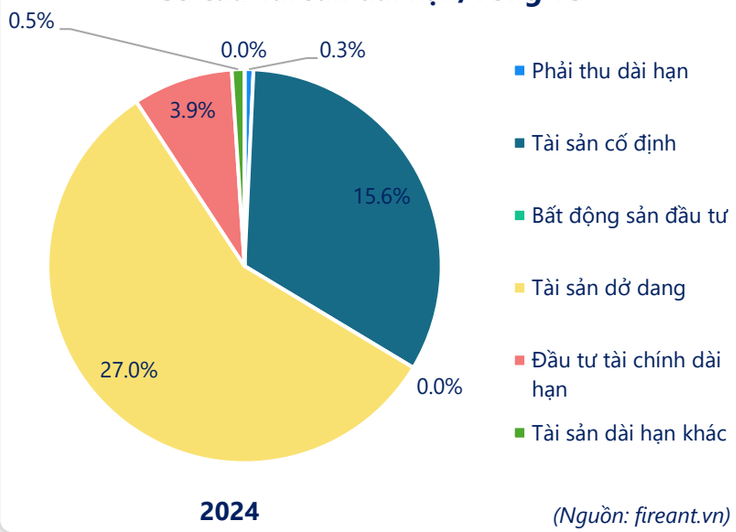


Hàng tồn kho



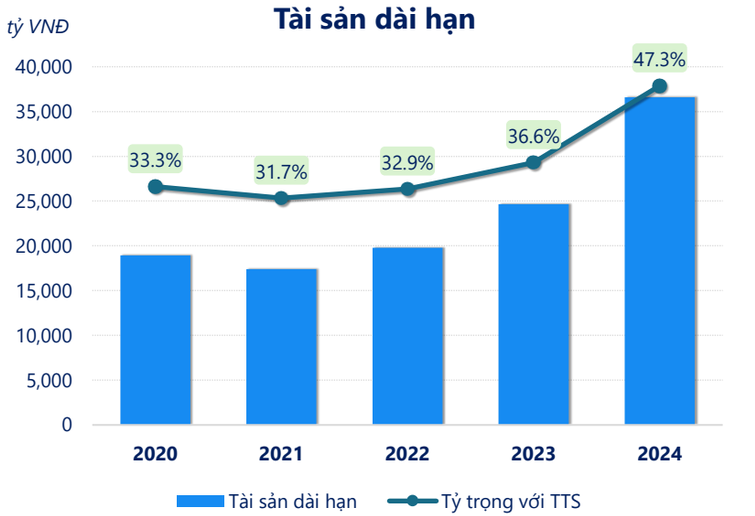
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



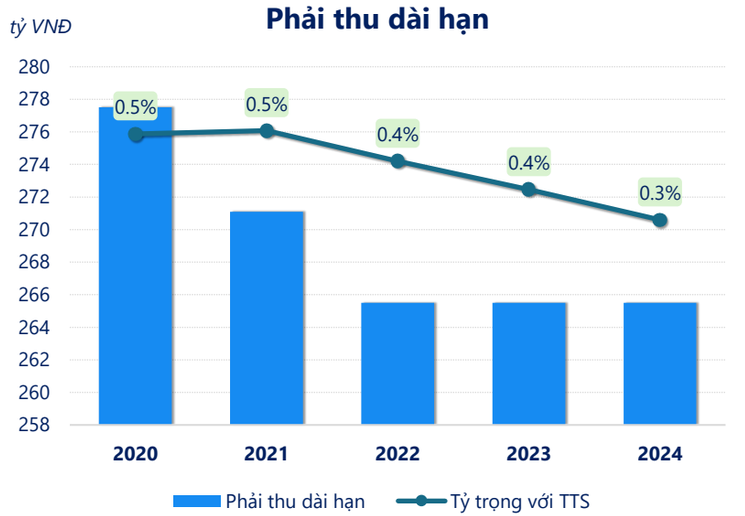
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

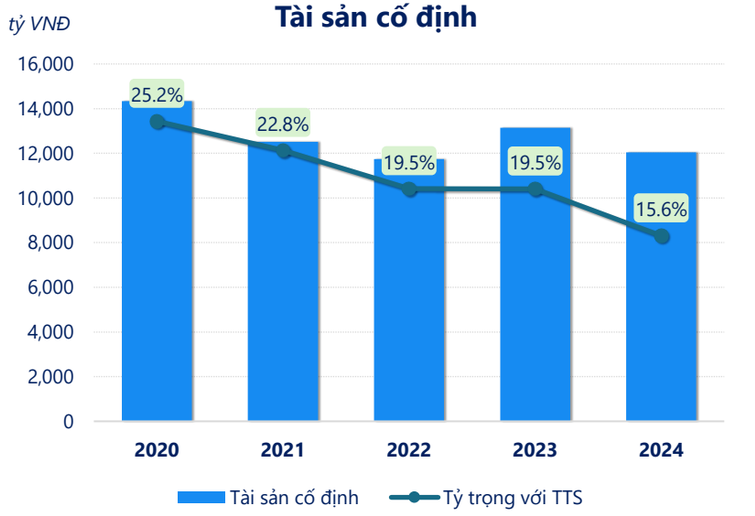


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **48.3%** so với năm trước và đạt **36,587** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **27.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 15.6%.

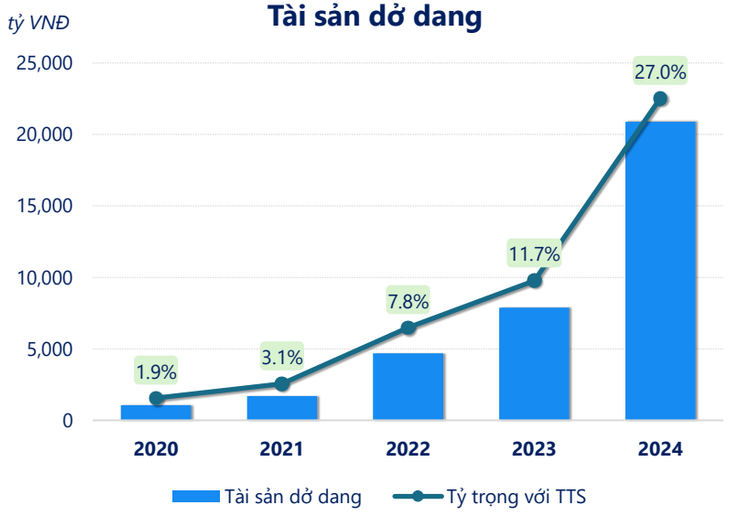
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

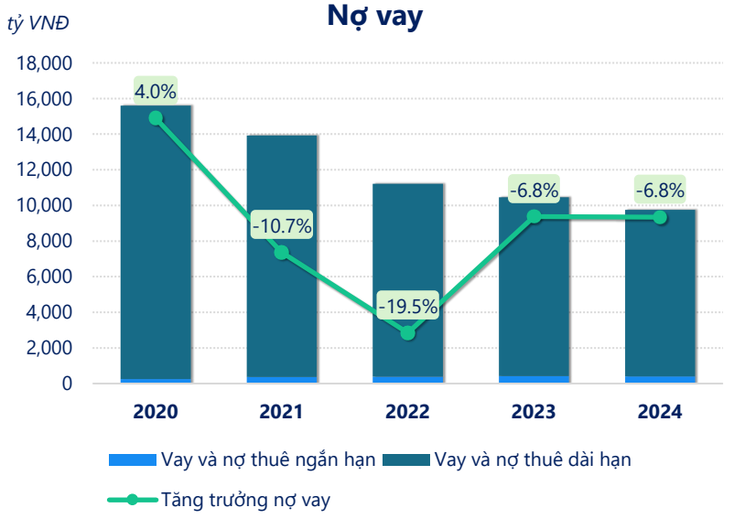
Tài sản dở dang



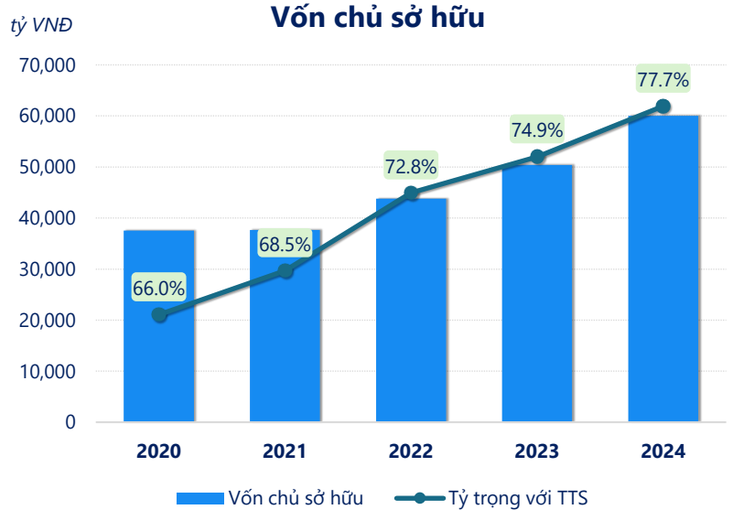
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

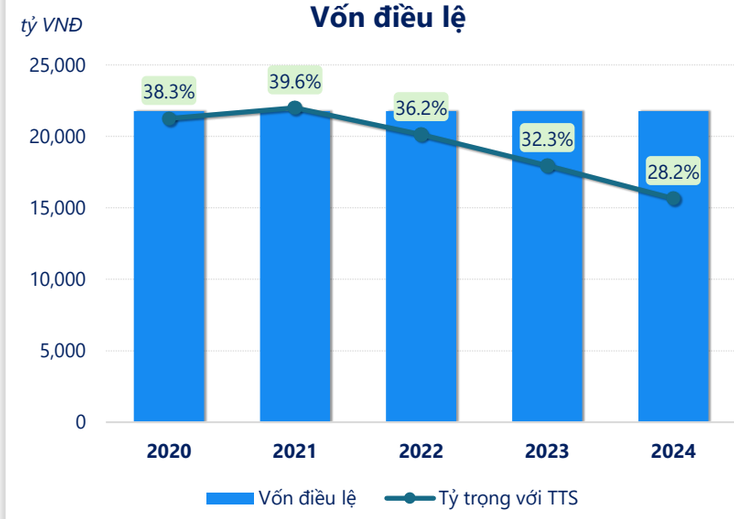
Nợ vay



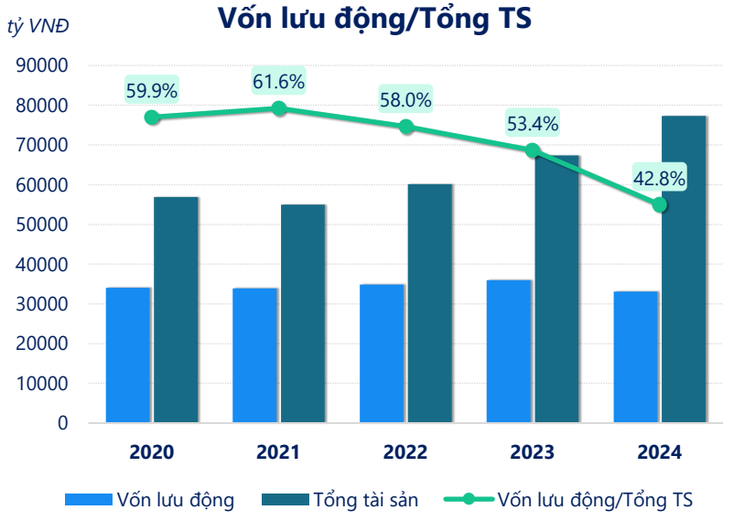
Vốn chủ sở hữu



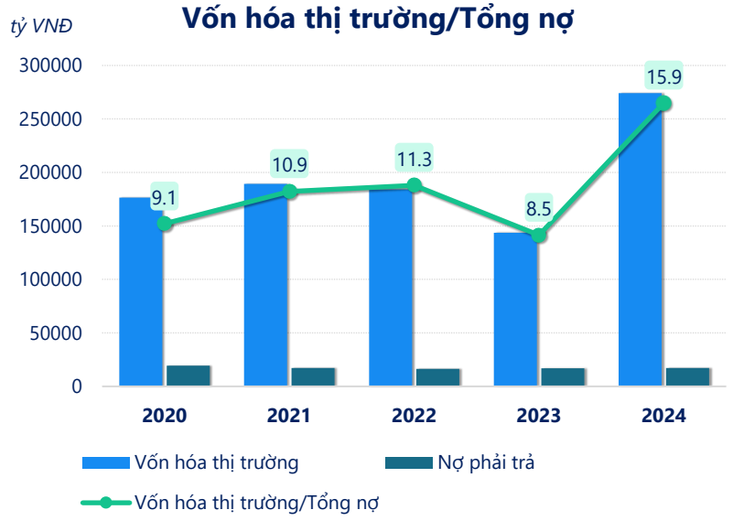
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (UPCOM: ACV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**77,270**	**67,348**	**14.7%**
Tài sản ngắn hạn	40,530	42,680	-5.0%
Tiền và tương đương tiền	6,307	2,844	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,249	25,896	-21.8%
Phải thu ngắn hạn	12,144	12,672	-4.2%
Hàng tồn kho	294	468	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1,537	800	92.1%
Tài sản dài hạn	**36,739**	**24,668**	**48.9%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,030	13,140	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20,904	7,888	165%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,035	2,849	6.5%
Tài sản dài hạn khác	**505**	**525**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,329	16,934	2.3%
Nợ ngắn hạn	**7,722**	**6,722**	**14.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	396	410	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,689	1,188	42.2%
Nợ dài hạn	9,607	10,212	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,346	10,046	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn chủ sở hữu	**59,941**	**50,414**	**18.9%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,767**	**4,752**	**13,807**	**19,998**	**22,597**
Giá vốn hàng bán	6,378	5,537	7,308	8,137	8,723
Lợi nhuận gộp	**1,389**	**-785**	**6,499**	**11,861**	**13,873**
Doanh thu HĐTC	2,231	3,254	4,114	2,215	1,739
Chi phí TC	968	204	94.0	105	105
Chi phí lãi vay	**96.2**	**88.8**	**73.1**	**66.9**	**60.5**
LN trong công ty LKLD	147	33.3	179	260	336
Chi phí bán hàng	146	84.7	220	338	369
Chi phí QLDN	666	1,232	1,705	3,427	1,043
LN thuần từ HĐKD	**1,987**	**981**	**8,773**	**10,467**	**14,431**
Lợi nhuận khác	13.0	9.25	16.4	25.5	33.4
LN trước thuế	**2,000**	**990**	**8,789**	**10,492**	**14,465**
Lợi nhuận sau thuế	**1,642**	**790**	**7,090**	**8,470**	**11,677**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,647**	**790**	**7,084**	**8,460**	**11,664**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,662	-699	3,263	6,969	9,574
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,261	1,025	-970	-6,273	-5,800
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-249	-248	-362	-368	-414
Tiền đầu kỳ	350	499	573	2,497	2,844
Lưu chuyển tiền thuần	**152**	**78.5**	**1,931**	**328**	**3,361**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.54	-4.42	-6.99	19.7	102
Tiền cuối kỳ	499	573	2,497	2,844	6,307

Powered by Infographic